

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 19/2020/DS-GĐT

Ngày 16-4-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tiến và ông Đặng Kim Nhân.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị Kim T, sinh năm 1963; cư trú: số X H, Tổ dân phố Y, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1970 và ông Tống Văn T1, sinh năm 1965; cùng cư trú: số X T, Tổ dân phố Y, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đào Thị Kim T trình bày:

Ngày 20/7/2014, Bà cho ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 vay số tiền 735.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, hẹn đến ngày 01/8/2014 trả đủ tiền gốc và tiền lãi. Hai bên có lập “*Giấy vay tiền*”, ông T1, bà T1 ký tên bên vay. Số tiền hai bên xác lập trên giấy vay bao gồm các khoản nợ sau:

Nợ 200.000.000 đồng là số tiền của bà Trần Thị Hồng B chuyển nợ qua;

Nợ 400.000.000 đồng do Bà cho vợ chồng ông T1, bà T1 vay ngày 20/7/2014;

Nợ 80.000.000 đồng tiền hàng từ ngày 09/7/2013 đến ngày 20/7/2014.

Để đảm bảo khoản vay, vợ chồng ông T1, bà T1 có đưa cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 662196 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/12/1999 đứng tên hộ bà Phạm Thị T1 để làm tin.

Sau khi vay, đến ngày 26/7/2014 ông T1, bà T1 trả cho Bà 100.000.000 đồng, hiện còn nợ gốc 635.000.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T1 phải trả cho bà 593.000.000 đồng; trong đó, gồm 200.000.000 đồng tiền bà B chuyển qua và tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Việt Nam từ ngày 01/9/2013 đến ngày 01/8/2014 là 13.000.000 đồng và số tiền gốc 380.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T1, bà T1 còn phải trả lãi chậm trả từ ngày 02/8/2014 đến khi Tòa án xét xử xong. Nếu ông T1, bà T1 trả đủ số tiền trên Bà có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà Tuyền.

Bị đơn là ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 trình bày:

Ngày 20/7/2014, Ông, Bà có ký hợp đồng vay của bà T số tiền 735.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng; thời hạn trả là vào ngày 01/8/2014; nhưng trên thực tế thì số tiền trên Ông, Bà không thực nhận mà gồm các khoản bà T tính như sau:

Ông, Bà nợ bà Trần Thị Hồng B 200.000.000 đồng tiền hụi và có đưa 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B để làm tin. Bà B lại nợ của bà T 200.000.000 đồng, vì vậy bà B đã chuyển số nợ này cho bà T và đưa cho bà T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng Ông, Bà.

Ngày 02/4/2013, Ông, Bà vay của bà T số tiền 250.000.000 đồng nhưng chưa trả được, bà T cộng lãi thành 480.000.000 đồng. Từ khi vay 250.000.000 đồng cho đến ngày 26/7/2014, vợ chồng Ông, Bà đã trả cho bà T tổng cộng 300.000.000 đồng lần lượt vào các ngày 13/6, ngày 09/7/2013 và ngày 26/7/2014, mỗi lần trả được 100.000.000 đồng.

Do vậy, tính đến nay vợ chồng Ông, Bà chỉ còn nợ bà T số tiền gốc từ bà B chuyển sang là 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 13.000.000 đồng. Việc vợ chồng Ông, Bà ký vào giấy vay ngày 20/7/2014 là do bà T dụ dỗ, ép buộc để trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 290, 298, 471, 474, 476 và 478 Bộ luật Dân sự.

Xử:

Buộc ông Tống Văn T1 và bà Phạm Thị T1 phải liên đới trả cho bà Đào Thị Kim T số tiền gốc còn lại 593.000.000 đồng và lãi quá hạn 109.260.250 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 702.260.250 đồng.

Bà Đào Thị Kim T có nghĩa vụ trả lại cho ông Tống Văn T1 và bà Phạm Thị T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 662196 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/12/1999 đứng tên hộ bà Phạm Thị T1, sau khi ông Tống Văn T1 và bà Phạm Thị T1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 30/8/2016, bị đơn là ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 kháng cáo Bản án sơ thẩm.

- Ngày 19/9/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 06/QĐ/KNPT-P9 kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2017/DS-PT ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai.

Ngoài ra, Bản án phúc thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ngày 17/10/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận đơn của ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 04/2019/KN-DS ngày 31/12/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2017/DS-PT ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Đào Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 phải trả cho Bà 580.000.000 đồng tiền nợ gốc, 13.000.000 đồng tiền lãi và lãi suất chậm trả từ ngày 02/8/2014, để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ Bà cung cấp 01 bản chính “*Giấy vay tiền*” đề ngày 20/7/2014, có chữ ký và chữ viết của người cho vay là bà Đào Thị Kim T và người vay là vợ chồng ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 xác nhận số nợ 735.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng và thời gian vay từ ngày 20/7/2014 đến ngày 01/8/2014. Nội dung của giấy vay này không thể hiện trong tổng số tiền 735.000.000 đồng có bao nhiêu là tiền nợ gốc, bao nhiêu là tiền nợ lãi.

Theo bản tự khai ngày 25/01/2015, bị đơn ông Tống Văn T1, bà Phạm Thị T1 cho rằng số tiền 735.000.000 đồng gồm nhiều khoản trong đó có nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ nợ gốc đã vay trước đó chứ không phải toàn bộ là nợ gốc như bà T trình bày. Để chứng minh vấn đề này, ngày 05/01/2016 ông T1, bà T1 giao nộp 03 tài liệu, chứng cứ (*bản chính*) như sau:

Tài liệu số (1): 01 Giấy vay tiền đề ngày 02/4/2013, bà T cho vợ chồng ông T1, bà T1 vay số tiền 250.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 02/4/2013 đến ngày 10/4/2013, không ghi lãi suất thỏa thuận (bút lục 65).

Tài liệu số (2): 01 giấy A4, mặt sau thể hiện các ngày và các khoản tiền tính toán chi tiết của khoản nợ 735.000.000 đồng và ngày 26/7/2014 DL bà T có nhận của vợ chồng bà Tuyến, ông T1 100.000.000 đồng (bút lục 66).

Tài liệu số (3): 01 giấy vở học sinh Hải Tiến, mặt trước ghi các con số tính toán, bắt đầu từ “13/4/2013 gốc 462.226” và kết thúc “9/7/2013 Âl 387.797”; mặt sau ghi “13/6/2013 Âl chị Tuyết có nhận của Tư, Tuyến 100.000.000đ” (bút lục 67).

Bà T thừa nhận cả ba tài liệu trên đều có thật; tuy nhiên, Bà chỉ công nhận tài liệu số (2) do chính Bà viết là có liên quan đến khoản nợ 735.000.000 đồng.

[2] Xét tài liệu số (2), thấy rằng đây là một bản tính toán chi tiết khoản nợ 735.000.000 đồng, trong đó gồm có nợ gốc và lãi phát sinh chứ không phải chỉ bao gồm tiền nợ gốc như lời bà T khai trước đó. Mặt khác, trong bản tính toán này thể hiện 02 khoản tiền nợ gốc được ghi tiếp sau các mốc thời gian:

“1/9/2013 gốc 200 triệu (*Bút chuyển sang*)

Và 9/7/2013 gốc 400 triệu”

Mốc thời gian ngày 1/9/2013 trùng khớp với lời khai của bà Trần Thị Hồng B và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là thời điểm bà B chuyển nợ từ vợ chồng ông T1, bà T1 vay của bà B 200.000.000 đồng tiền hui sang cho bà T; cho nên mốc thời gian ngày 9/7/2013 có thể hiểu là ngày bà T cho vợ chồng ông T1, bà T1 vay 400.000.000 đồng; trong khi đó, bà T lại khai ngày 20/7/2014, bà T mới cho vợ chồng ông T1, bà T1 vay 400.000.000 đồng, lời khai này mâu

thuần về thời gian cho vay tiền so với tài liệu số (2) nêu trên, nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm làm rõ trong quá trình giải quyết vụ án.

[3] Xét khoản nợ 735.000.000 đồng, trong đó ghi các khoản:

[3.1] Số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (do bà B chuyển qua) và tiền lãi phát sinh 55.000.000 đồng được bà T tính lại còn 13.000.000 đồng, tổng cộng 213.000.000 đồng. Số tiền này ông T1, bà T thừa nhận có nợ và chưa trả được cho bà Tuyết.

[3.2] Số tiền 400.000.000 đồng, bà T khai là nợ gốc, được Bà đưa trực tiếp cho vợ chồng ông T1, bà T1 vào ngày 20/7/2014, nhưng ông T1, bà T1 không thừa nhận mà cho rằng số tiền này là tiền lãi phát sinh từ khoản nợ gốc 250.000.000 đồng vay từ trước và Ông, Bà đã xuất trình tài liệu số (1) và (3) để chứng minh.

Xét tài liệu số (3), thực chất là bản tính toán tiền vay có tính lãi theo ngày và giá trị con số tính toán là hàng triệu chứ không phải là bản tính toán tiền nợ mua hàng và giá trị các con số là hàng ngàn như bà T khai. Bởi lẽ, cách ghi ngày, tháng và các con số trong tài liệu số (3) tương tự trong tài liệu số (2) (được các đương sự xem là hàng triệu); đồng thời tại tài liệu số (3) có các khoản thể hiện:

“13/6/2013 *Ál* 552,823 – 100.000”, cho thấy trùng khớp với ngày ông T1, bà T1 trả nợ cho bà T1 100.000.000 đồng;

“9/7/2013 *Tuyến còn nợ* 387.797”, cũng cho thấy trùng khớp với mốc thời gian ghi trong tài liệu số (2) “9/7/2013 *gốc 400 triệu*”. Nguyên đơn bà T lại không giải thích rõ ràng được vì sao lại có sự trùng khớp này và các khoản nợ này đã được thanh toán như thế nào.

Hơn nữa, theo tài liệu số (3) thì ngày 09/7/2013, ông T1, bà T1 còn nợ bà T số tiền 387.797.000 đồng chưa trả nhưng ngày 20/7/2014, bà T lại tiếp tục cho vay số tiền 400.000.000 đồng và cũng không kiện đòi số tiền ngày 09/7/2013 trên là không phù hợp với lẽ thông thường.

[3.3] Đối với khoản tiền 80.000.000 đồng, bà T khai không đồng nhất, khi thì cho rằng đây là tiền hàng vợ chồng ông T1, bà T1 nợ từ ngày 09/7/2013 đến ngày 20/7/2014 nhưng không lý giải được tại sao giấy chốt nợ ghi ngày 20/7/2014 mà tiền mua hàng lại được tính đến ngày 01/8/2014, sau ngày chốt nợ 12 ngày; khi lại khai số tiền 80.000.000 đồng gồm 50.000.000 đồng tiền nợ gốc do ông T1, bà T1 chưa trả trong khoản vay 250.000.000 đồng trước đó, cộng với tiền mua hàng thành số tiền 80.000.000 đồng nhưng cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, vợ chồng ông T1, bà T1 lại xác định 80.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh từ số tiền 400.000.000 đồng mà bà T chuyển lãi thành gốc rồi tính thêm lãi từ ngày 9/7/2013 đến ngày 1/8/2014 là

130.000.000 đồng, vợ chồng ông bà đã thanh toán được 50.000.000 đồng còn lại 80.000.000 đồng, vợ chồng ông bà không chấp nhận trả số tiền này cho bà Tuyết.

[4] Theo lời khai của bà T khi Bà cho vợ chồng ông T1, bà T1 vay số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 20/7/2014, vợ chồng ông T1, bà T1 có đưa cho Bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q662196 để làm tin. Tuy nhiên, theo lời khai của bà T1 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là bà T1 đưa cho bà B khi mượn 200.000.000 đồng tiền hụi, sau đó khoản nợ được chuyển cho bà T và bà B đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà T giữ. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa lấy lời khai của bà B làm rõ vấn đề này nên chưa có cơ sở vững chắc để bác bỏ lời khai của bị đơn là bị bà T dụ dỗ, ép buộc ký giấy nhận nợ ngày 20/7/2014 để được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà B giao cho bà T.

Từ những phân tích trên, xét thấy còn rất nhiều mâu thuẫn giữa các lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về hai khoản tiền 400.000.000 đồng và 80.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm chưa đánh giá, làm rõ hai khoản tiền có thật sự là tiền nợ gốc hay không; nếu có căn cứ xác định hai khoản tiền này được hình thành do bà T nhiều lần cộng lãi vào gốc thành gốc thì phải áp dụng khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét giải quyết, từ đó mới đảm bảo được quyền lợi của các đương sự trong vụ án.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 04/2019/KN-DS ngày 31/12/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ nên được chấp nhận;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai và Bản án dân sự phúc thẩm số 03/2017/DS-PT ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, về vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Đào Thị Kim T với bị đơn là bà Phạm Thị T1, ông Tống Văn T1.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (để biết);
- Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai (02 bản kèm hồ sơ vụ án để giải quyết sơ thẩm lại);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GDKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Long